

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu chính của Quỹ MBVF là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban chứng khoán nhà nước.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính Quý I.2024, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là -32.33% so với giá trị đầu năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ tăng 15.32% so với giá trị đầu năm báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

1.3.1 Chiến lược đầu tư

Để đạt được mục tiêu đã đề ra, Quỹ MBVF sẽ sử dụng mô hình & chiến lược đầu tư giá trị, theo đó:

- Quỹ sẽ nhắm tới các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn, có chính sách và có khả năng chi trả cổ tức tốt, có thị giá thấp hơn nhiều so với giá trị định giá theo các mô hình định lượng cơ bản;
- Quỹ hướng tới việc phân bổ danh mục với mục tiêu tối ưu hóa tỷ suất cổ tức kỳ vọng trên thị giá của toàn danh mục;
- Quỹ cũng hướng tới việc quản lý theo cơ chế minh bạch và chủ động, thông qua việc xây dựng hệ thống tiêu chí giới hạn của riêng mình và các hoạt động đánh giá định kỳ, chủ động của Hội đồng đầu tư.

1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư

Với chiến lược đầu tư giá trị, cơ cấu danh mục đầu tư theo ngành nghề của Quỹ sẽ thay đổi theo thời gian tùy vào những biến động và cơ hội xuất hiện trên thị trường.

Dự kiến lĩnh vực đầu tư của Quỹ sẽ tập trung vào những ngành nghề sau (nhưng không giới hạn ở những ngành nghề này) với tỷ trọng phân bổ theo các nhóm ngành không vượt quá những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành. Các ngành nghề bao gồm:



- | | |
|---------------------------------|------------------------------|
| - Ngân hàng - Dịch vụ tài chính | - Hàng tiêu dùng |
| - Thực phẩm - Nước giải khát | - Bảo hiểm |
| - Vật liệu - Khai khoáng | - Hàng hóa công nghiệp |
| - Cơ sở hạ tầng - Bất động sản | - Dược phẩm |
| - Tiện ích công cộng | - Vận tải |
| - Năng lượng | - Dịch vụ |
| - Bán lẻ | - Dệt may- Thiết bị phụ tùng |

1.3.3 Các loại tài sản được phép đầu tư

Tài sản được lựa chọn để đầu tư bao gồm nhưng không giới hạn bởi:

- Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

1.4 Phân loại Quỹ: Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của Pháp luật.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:

Không giống như tiền gửi ngân hàng với các kì hạn cố định, hoặc phải rút trước hạn với lãi suất không kỳ hạn, nhà đầu tư vào MBVF có thể dễ dàng bán lại chứng chỉ quỹ cho Quỹ vào các ngày giao dịch định kỳ. Tuy nhiên nếu nhà đầu tư bán sớm có thể chịu mức phí mua lại được quy định trong bản cáo bạch. Vì vậy tùy thuộc vào thị trường, nhu cầu của nhà đầu tư. Nhà đầu tư có thể tự quyết định thời gian đầu tư vào Quỹ .

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Chiến lược đầu tư của Quỹ tập trung đầu tư vào thị trường cổ phiếu, trong đó chú trọng vào cơ hội đầu tư giá trị, có mức độ rủi ro trung bình. Bên cạnh đó, rủi ro của danh mục đầu tư sẽ được

giảm thiểu bằng việc phân bổ danh mục đa dạng phù hợp với chiến lược đầu tư của Quỹ. Đây là ưu điểm so với các khoản vốn nhỏ, lẻ không thể đa dạng hóa danh mục được.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:

Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 25 tháng 4 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 63,316,890,500 VND, tương đương với 6,331,689.05 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 134,224,776,404 VND.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ: Quỹ không có chỉ số tham chiếu

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:

Quỹ thực hiện chia lợi tức bằng tiền hoặc chứng chỉ quỹ. Tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi phân phối lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải thông báo đến Nhà đầu tư bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử đã đăng ký. Thông báo phải bao gồm tối thiểu các nội dung theo quy định pháp luật.

Việc chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc:

- Lợi tức phân phối cho Nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
- Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận.
- Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:

Trong kỳ quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL
Báo cáo tài chính Quý I/2024
Phần I: Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 30 tháng 06 năm 2023
Danh mục chứng khoán	98.13%	90.88%	80.47%	70.59%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	1.85%	8.58%	4.00%	21.13%
Các tài sản khác	0.02%	0.54%	15.53%	8.28%
Tổng cộng	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	Giai đoạn tài chính Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024	Giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giai đoạn tài chính Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023	Giai đoạn tài chính Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	134,224,776,404	198,351,778,175	220,393,420,991	267,372,825,186
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	6,331,689.05	10,789,903.13	12,076,142.28	14,783,575.96
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	21,199	18,383	18,250	18,086
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	21,199	18,385	19,126	18,271
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	18,382	16,815	18,072	16,714
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	15.32%	0.73%	0.91%	7.36%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	14.79%	0.14%	-1.57%	9.26%
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị	0.53%	0.59%	2.48%	-1.90%

CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2.19%	2.12%	2.04%	2.05%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	20.35%	17.47%	21.08%	28.09%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	25.84%	25.84%
3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	22.48%	6.99%
5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	39.13%	6.83%
Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo(%)	118.99%	8.21%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Giai đoạn tài chính Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024	Giai đoạn tài chính Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023	Giai đoạn tài chính Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022	Giai đoạn tài chính Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	15.32%	7.42%	1.46%	2.68%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Tình hình kinh tế vĩ mô

GDP quý 1 tăng 5,66% YoY (so với 1Q23: +3,3% YoY), được thúc đẩy mạnh mẽ từ sự phục hồi của xuất khẩu và thặng dư thương mại. Chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng GDP ở mức 6–6,5% YoY và lạm phát ở mức 4–4,5% YoY trong 2024, trong khi mức kỳ vọng chung lần lượt khoảng 6% YoY và 3,5% YoY

CPI tăng 4% YoY trong tháng 3 (tháng 2: +4% YoY), trong khi CPI cơ bản hạ nhiệt (+2,8% YoY so với +3,0% YoY trong tháng 2). CPI và CPI cơ bản bình quân quý 1 lần lượt ở mức 3,8% YoY và 2,8% YoY, vẫn nằm dưới mức mục tiêu của Chính phủ. Lạm phát và lạm phát cơ bản vẫn dưới mức mục tiêu của Chính phủ (4–4,5% YoY), mặc dù có nhiều áp lực tăng.

Xuất khẩu (+17% YoY) và nhập khẩu (+13,9% YoY) trong quý 1 hồi phục với tốc độ nhanh hơn so với quý 4/2023 (+7,9% YoY và 6,7% YoY), nhờ nhu cầu tại các đối tác thương mại chính hồi phục; tuy nhiên, mức tăng trưởng so với cùng kỳ trong tháng 3 chậm hơn so với 2 tháng đầu năm 2024. PMI S&P Global sản xuất Việt Nam ghi nhận 49,9 điểm trong tháng 3, sau hai tháng liên tiếp trên ngưỡng 50 (tháng 2: 50,4; tháng 1: 50,3). Sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới

đều giảm do nhu cầu yếu. Về mặt tích cực, niềm tin về triển vọng sản lượng trong một năm tới đạt mức cao của 18 tháng, và các nhà sản xuất tuyển thêm nhân viên với tốc độ nhanh hơn. Tỷ giá USD/VND bán niêm yết tại Vietcombank ngày 03/04 ghi nhận mức mất giá của tiền đồng 2,91% kể từ đầu năm, so với mức mất giá 2,25% tại ngày 29/03. Nhìn chung, tỷ giá trong quý 1 hiện đang chịu ảnh hưởng bởi tác động kéo dài của việc tăng lãi suất của Fed và tâm lý chung về việc duy trì lãi suất cao trong một thời gian dài. Áp lực đối với tỷ giá dự kiến sẽ tiếp tục cho đến khi Fed chính thức bắt đầu cắt giảm lãi suất.

Tình hình thị trường chứng khoán

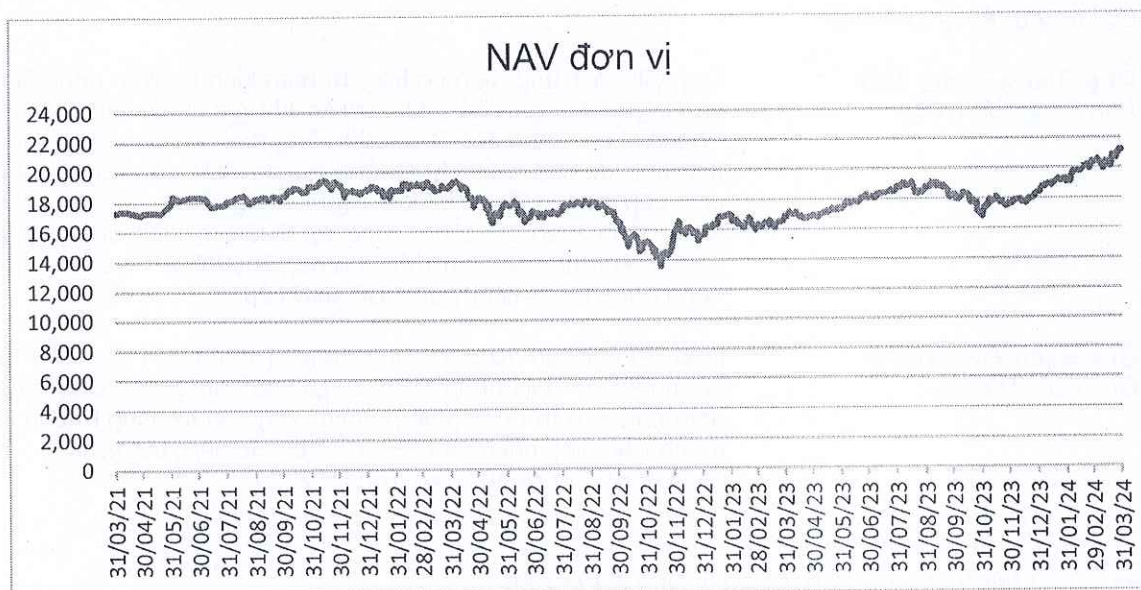
Trong tháng 3, VN-Index tiếp tục xu hướng tăng điểm qua tháng thứ năm liên tiếp với mức tăng có phần khiêm tốn 2,5% so với tháng trước, tương đương khoảng 31 điểm, và đóng cửa ở mức 1.284,09 điểm (+13,6% so với đầu năm). Diễn biến này có phần đồng thuận với đà phục hồi tại các chỉ số chính tại các nền kinh tế lớn trong những tháng gần đây, tiêu biểu hiệu suất của các chỉ số trong tháng 3 như Dow Jones (+2,1% so với tháng trước; +5,97% so với đầu năm), S&P500 (+3,1% so với tháng trước; +10,73% so với đầu năm), Nikkei 225 (+3,07% so với tháng trước; 21,62% so với đầu năm), CSI 300 (+0,61% so với tháng trước; +10% so với đầu năm). Mặt bằng lãi suất thấp tiếp tục là động lực chính giữ nhịp cho thị trường; dòng tiền từ nhà đầu tư cá nhân đang tham gia rất tích cực vào thị trường và hấp thụ hết lực bán ra từ nhà đầu tư nước ngoài

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	1.60%	7.14%	-0.77%	79.60%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	24.24%	15.34%	39.90%	39.39%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	25.84%	22.48%	39.13%	118.99%
Tăng trưởng hàng năm (%) / 1 đơn vị CCQ	25.84%	6.99%	6.83%	8.21%

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/03/2024	31/12/2023	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	134,224,776,404	198,351,778,175	-32.33%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	21,199	18,383	15.32%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5,000	5,967	902,753.74	14.26%
Từ 5,000 đến 10,000	51	341,910.26	5.40%
Từ 10,000 đến 50,000	54	1,078,105.91	17.03%
Từ 50,000 đến 500,000	19	2,839,992.99	44.85%
Trên 500,000	2	1,168,926.15	18.46%
Tổng	6,093	6,331,689.05	100.00%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Hiện tại, quán tính của thị trường vẫn còn rất mạnh trong khi môi trường đầu tư trong năm nay rất ủng hộ với việc tăng trưởng kinh tế hồi phục, áp lực lạm phát và tỷ giá sẽ dần suy giảm khi FED giảm lãi suất, mặt bằng lãi suất trong nước vẫn rất thấp và tốc độ giải ngân đầu tư công liên tục được cải thiện. Do đó, nhiều khả năng đà tăng hiện tại của thị trường sẽ được tiếp tục kéo dài trong Q2. Các nhịp điều chỉnh khi xảy ra sẽ là cơ hội tốt để tiếp tục tích lũy thêm tỷ trọng cổ phiếu.

6. THÔNG TIN KHÁC

Đội ngũ quản lý của Quỹ

Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ông Giang Trung Kiên có trên 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng – Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ông Bạch Thế Phong
Giám đốc Đầu tư

Ông Phong gần 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Gia nhập MB Capital vào năm 2015, Ông từng đảm nhiệm vị trí trưởng bộ phận tư vấn đầu tư. Ông Phong là thành viên hiệp hội CFA (CFA Charter Holder), thành viên của cộng đồng CFA Singapore từ năm 2019

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Ông Chu Hồng Kiên
Tổng Giám đốc

Ông Kiên có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính Ngân hàng. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Kiên từng là giám đốc Chi nhánh Thủ Đức Ngân hàng TMCP Quân đội.

Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ông Giang Trung Kiên có trên 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng – Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ban Đại diện Quỹ

Ông Lê Văn Bé
Chủ tịch Ban đại diện

Ông Lê Văn Bé là một trong những sáng lập viên của Ngân hàng Quân đội (MB) và nguyên là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Ngân hàng, Ông cũng nguyên là Chủ tịch HĐQT của MB Capital từ năm 2006 đến năm 2012. Với hơn 30 năm kinh nghiệm và am hiểu sâu sắc lĩnh vực tài chính ngân hàng và đầu tư tại Việt Nam, ông Bé đã góp công lớn trong việc xây dựng MB trở thành một trong những ngân hàng TMCP hàng đầu Việt Nam.

Ông Lương Văn Trung
Thành viên Ban đại diện

Ông Lương Văn Trung có hơn 19 năm hoạt động trong lĩnh vực tư vấn luật và quản lý quỹ đầu tư, Ông Trung từng là thành viên và là Luật sư quản lý của Bross & Partner văn phòng chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Trưởng phòng Pháp lý công ty British America Tobacco (Vietnam), Luật sư và Giám đốc phụ trách tuân thủ công ty Manulife Vietnam và Công ty Quản lý Quỹ Manulife Vietnam, Trưởng Đại diện và Giám đốc Pháp lý của Công ty Saigon Asset Management (SAM), Từ 04/2016, ông Trung là luật sư Công ty Lexcomm Vietnam LLC.

Ông Lương Văn Trung tốt nghiệp Đại học Luật Hà Nội, chuyên ngành Pháp luật kinh tế năm 1998,, và trường College of Law (Vương quốc Anh) chuyên ngành Luật năm 2005

Bà Lê Hoàng Yến
Thành viên Ban Đại diện

Bà Lê Hoàng Yến có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán, tài chính, Bà Lê Hoàng Yến đã từng có thời gian làm việc tại ngân hàng VP bank và công tác tại phòng Tài chính, Kế toán và phòng Treasury của Ngân hàng ING (Hà Lan), Bà Yến hiện đang phụ trách tài chính, vốn và nguồn vốn tại Công ty NTT Việt Nam (là một công ty thuộc tập đoàn NTT của Nhật Bản), Bà Yến đã trở thành thành viên của Hiệp hội kế toán Anh (ACCA) vào tháng 3 năm 2012.

Bà Đào Thùy Dương
Thành viên Ban Đại diện

Bà Đào Thùy Dương có trên 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng. Bà Dương hiện đang là Trưởng bộ phận đầu tư công ty Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas. Trước đó, bà Dương từng làm việc cho KPMG và Ngân hàng Quân đội (MB). Bà Dương tốt nghiệp đại học La Trobe, chuyên ngành Phân tích tài chính.



CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB

A handwritten signature in blue ink.



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Giám Đốc Tài Chính

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ

Nguyễn Thị Thu Hiền

Hà Nội, Ngày 15 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ đầu tư giá trị MB Capital cho Quý 01 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024. Với sự hiểu biết của chúng tôi trong kỳ tài chính Quý đầu tư giá trị MB Capital đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Công ty CP quản lý Quỹ đầu tư MB đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ Mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên tại một số thời điểm cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ có phát sinh sai lệch so Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch, cụ thể như sau:

- Tại kỳ xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 19/03/2024 đến ngày 24/03/2024 và từ ngày 28/03/2024 đến 31/03/2024, do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ, tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản khác quy định tại điểm a,b Khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC của một tổ chức phát hành vượt quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ, chưa đáp ứng quy định tại điểm c khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020.

- Tại các kỳ xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 17/01/2024 đến ngày 06/03/2024 và từ ngày 11/03/2024 đến ngày 31/03/2024, do thực hiện thanh toán tiền bán CCQ cho NĐT, tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ, chưa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Việc phát hành và giao dịch Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận. *HL*

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2024

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên)

Vũ Minh Hồng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Đề tài: Nghiên cứu và thiết kế hệ thống điều khiển động cơ điện một pha bằng phương pháp điều khiển trượt.

Người hướng dẫn: TS. Nguyễn Văn Tuấn

Người thực hiện: Vũ Minh Hồng

Chức vụ: Sinh viên

Ngày hoàn thành: 15/05/2024

Địa điểm: Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Đề tài nghiên cứu và thiết kế hệ thống điều khiển động cơ điện một pha bằng phương pháp điều khiển trượt.

Người hướng dẫn: TS. Nguyễn Văn Tuấn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

(Handwritten signature)

Vũ Minh Hồng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI



PHÒNG GIÁM ĐỐC
(Handwritten signature)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 tới ngày 31 tháng 03 năm 2024 / From 01 Jan 2024 to 31 Mar 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital
MB Capital Value Fund (MBVF)
Ngày 15 tháng 04 năm 2024
Monday, April 15, 2024

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Kỳ này This period	Số lũy kế Year to date	Kỳ trước Last period	Số lũy kế Year to date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		25,762,653,434	25,762,653,434	21,587,131,106	21,587,131,106
1.1. Cổ tức trái tức được nhận Dividend coupon income	02		656,846,859	656,846,859	1,090,220,312	1,090,220,312
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		15,838,196	15,838,196	571,653,749	571,653,749
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal Investments	04		1,162,004,430	1,162,004,430	(114,137,206)	(114,137,206)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		23,927,963,949	23,927,963,949	20,039,394,251	20,039,394,251
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09					
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		78,364,701	78,364,701	65,771,057	65,771,057
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		78,364,701	78,364,701	65,771,057	65,771,057
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15					
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		885,551,306	885,551,306	1,288,861,161	1,288,861,161
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		657,081,512	657,081,512	1,068,663,787	1,068,663,787
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		63,074,680	63,074,680	56,206,232	56,206,232
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		16,500,000	16,500,000	16,561,152	16,561,152
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		39,600,000	39,600,000	39,600,000	39,600,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6					
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		15,042,376	15,042,376	13,561,650	13,561,650
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		44,752,738	44,752,738	44,768,340	44,768,340

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Kỳ này This period	Số lũy kế Year to date	Kỳ trước Last period	Số lũy kế Year to date
7. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ AIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (3 = 01010020)	23		24,798,737,427	24,798,737,427	20,232,498,888	20,232,498,888
8. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24					
1. Thu nhập khác Other income	24.1					
2. Chi phí khác Other expenses	24.2					
I. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (10 = 23 + 24)	30		24,798,737,427	24,798,737,427	20,232,498,888	20,232,498,888
1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		870,773,478	870,773,478	193,104,637	193,104,637
2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		23,927,963,949	23,927,963,949	20,039,394,251	20,039,394,251
II. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40					
III. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (11 = 30 - 40)	41		24,798,737,427	24,798,737,427	20,232,498,888	20,232,498,888

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Tổ giám đốc

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
Nguyễn Thu Uyên
Kế toán

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Giang Trung Kiên



(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT0BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT0BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital
MB Capital Value Fund (MBVF)
Ngày 15 tháng 04 năm 2024
Monday, April 15, 2024



STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		2,512,031,530	17,069,459,577
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		2,512,031,530	1,069,459,577
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112			16,000,000,000
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		132,994,995,250	180,766,477,100
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		132,994,995,250	180,766,477,100
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		132,994,995,250	174,269,077,100
	Trái phiếu Bonds	121.2			6,497,400,000
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.4			
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122			
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		33,000,000	1,073,406,129
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		33,000,000	1,073,406,129
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		33,000,000	1,073,406,129

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137			
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		135,540,026,780	198,909,342,806
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	1. Vay ngắn hạn Short term loans	311			
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312			
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		47,778,693	30,250,000
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		997,413,941	232,631,316
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		44,350,457	8,023,753
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		225,707,285	286,659,562
	<i>Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee</i>	<i>319.1</i>		186,641,025	247,745,099
	<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee</i>	<i>319.2</i>		17,066,260	16,914,463
	<i>Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee</i>	<i>319.3</i>		16,500,000	16,500,000
	<i>Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee</i>	<i>319.4</i>		5,500,000	5,500,000
	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee</i>	<i>319.5</i>			
	<i>Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee</i>	<i>319.6</i>			
	<i>Phải trả phí lưu ký VSD Accruals of VSD custodian fee</i>	<i>319.7</i>			
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		1,315,250,376	557,564,631
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (IOII) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (IOII)	400		134,224,776,404	198,351,778,175
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		63,316,890,500	107,899,031,300
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		1,251,766,778,400	1,243,515,448,000
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(1,188,449,887,900)	(1,135,616,416,700)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(28,988,929,215)	15,354,669,183
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		99,896,815,119	75,098,077,692

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(IOII)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		21,199.00	18,383.00
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		4,515,227,682	4,515,227,682
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441			
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		4,515,227,682	4,515,227,682
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		6,331,689.05	10,789,903.13

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó giám đốc

Nguyễn Thu Uyên
Kế toán

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Giang Trung Kiên

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý I năm 2024/1st Quarter 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
 Fund Management Company:
 Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
 Tên Quỹ:
 Fund name:
 Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
 MB Capital Management Joint Stock Company
 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
 Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital
 MB Capital Value Fund (MBVF)
 Ngày 15 tháng 04 năm 2024
 15-Apr-2024

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý I năm 2024/ 1st Quarter 2024	Quý IV năm 2023/ 4th Quarter 2023
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	198,351,778,175	220,393,420,991
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	24,798,737,427	817,361,679
	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	24,798,737,427	817,361,679
	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	4064	(88,925,739,198)	(22,859,004,495)
	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	16,479,874,604	8,117,791,378
	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(105,405,613,802)	(30,976,795,873)
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	134,224,776,404	198,351,778,175

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorized Representative of Fund Management Company

NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
 Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

Người lập
 Nguyễn Thu Uyên

Kế toán trưởng
 Nguyễn Thị Thu Hiền

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Giang Trung Kiên


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý I năm 2024/1st Quarter 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
 Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
Tên Quỹ:
 Fund name:
Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
 MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
 Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital
 MB Capital Value Fund (MBVF)
Ngày 15 tháng 04 năm 2024
 Monday, April 15, 2024

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2024/ 1st Quarter 2024	Quý IV năm 2023/ 4th Quarter 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flows from investing activities	I			
Tiền đã chi mua các khoản đầu tư Payments for investments	01			(36,945,840,000)
Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư Proceeds from sale of investments	02		72,874,534,034	67,200,505,000
Cổ tức đã nhận Dividend received	03		1,309,200,000	1,553,262,630
Tiền lãi đã thu Interest received	04		390,807,379	726,526,898
Trái tức đã nhận Coupon received	04.1		343,917,128	
Trái tức đã trả cho việc mua trái phiếu/CCTG Coupon paid for purchasing bonds/CDs	04.2			
Tiền lãi đã thu Interest received	04.3		46,890,251	726,526,898
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở Loan payment for Fund's operation	05			
Tiền chi trả phí cho hoạt động quỹ mở Payment for open-ended fund fee	06		(928,974,890)	(1,060,987,826)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở Tax payment during fund's operation	07			
Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền) Payment for fees relating to investment selling and purchasing transactions (brokerage fee, money transferring fee)	08		(78,364,701)	(85,267,614)
Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư Other received	09			
Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư Other payment	10			
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư Net cash flows used in investing activities	20		73,567,201,822	31,388,199,088
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flows from financing activities	II			
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of fund units	21		17,244,657,229	7,868,745,575
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of fund units	21.1		17,269,123,127	7,940,131,735
Tiền chi thanh toán phí phát hành chứng chỉ quỹ mở (Thanh toán cho Đại lý phân phối, Công ty Quản lý Quỹ) Proceeds from/Payment for subscription of fund units (Due to distributors, Fund Management Company)	21.2		(24,465,898)	(71,386,160)

BLIC.

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2024/ 1st Quarter 2024	Quý IV năm 2023/ 4th Quarter 2023
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở Payment for redemption of fund units	22		(105,369,287,098)	(31,038,791,102)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở (thanh toán cho Nhà Đầu tư) Payment for redemption of fund units (Payment to Investors)	22.1		(105,184,737,172)	(30,936,156,400)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở (thanh toán cho Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ, thuế) Payment for redemption of fund units (Due to distributors, Fund Management Company, tax)	22.2		(184,549,926)	(102,634,702)
Tiền vay gốc Loan - principal	23			
Tiền chi trả nợ gốc vay Loan principal payment	24			
Thu nhập trả cho Nhà đầu tư Profit Distribution	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows from financing activities	30		(88,124,629,869)	(23,170,045,527)
III. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ Net increase in cash	40		(14,557,428,047)	8,218,153,561
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		17,069,459,577	8,851,306,016
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		17,069,459,577	8,851,306,016
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		16,828,804,508	8,380,216,027
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		240,655,069	471,089,989
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		2,512,031,530	17,069,459,577
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		2,512,031,530	17,069,459,577
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		1,470,267,132	16,828,804,508
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		1,041,764,398	240,655,069
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59			
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(14,557,428,047)	8,218,153,561

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó giám đốc

Nguyễn Thu Uyên
Kế toán

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Giang Trung Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý I năm 2024/ Quarter I 2024

1.	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB MB Capital Management Joint Stock Company
2.	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch
3.	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ đầu tư giá trị MB Capital MB Capital Value Fund (MBVF)
4.	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 15 tháng 04 năm 2024 15 Apr 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ

1.1 Giấy chứng nhận chào bán: Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 16/CGN-UBCK ngày 05 tháng 03 năm 2014. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ MBVF được phép phát hành 50,000,000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10,000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ.

1.2 Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở: Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ đại chúng vào ngày 25/04/2014 theo giấy chứng nhận số 10/GCN-UBCK và cập nhật theo từng thời kỳ.

1.3 Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 12, tòa nhà số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

1.4 Điều lệ hoạt động của Quỹ mở: Ban hành lần đầu năm 2014, sửa đổi bổ sung tháng 4 năm 2021

1.5 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở:

- *Quy mô vốn Quỹ mở*: Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 54,423,600,000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam. Mệnh giá của một đơn vị quỹ MBVF là 10,000 đồng Việt Nam.

- *Mục tiêu đầu tư*: Mục tiêu chính của Quỹ là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước.

- *Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV)*: Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào thứ Năm hàng tuần cho các kỳ định giá tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo cho việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm.

- *Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở MBVF*: là ngày thứ Năm hàng tuần. Kể từ 18/08/2021, quỹ chuyển thực hiện tần suất giao dịch hàng ngày. Nếu ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ định kỳ nêu trên trùng vào ngày nghỉ lễ, Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo trước về ngày giao dịch bù này và thời điểm đóng sổ lệnh chi tiết trên trang web của Công ty Quản lý Quỹ

- *Hạn chế đầu tư của Quỹ*:

Theo điều lệ quỹ và quy định pháp luật hiện hành

II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày 25/04/2014 (ngày giấy phép thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31/12/2014

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015, thông tư Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 và các quy định có liên quan khác.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư

- Nguyên tắc phân loại:

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

- Ghi nhận ban đầu:

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

- Đánh giá lại:

(i) Tiền (VND)

• Số dư tiền tại ngày trước ngày định giá

(ii) Ngoại tệ

• Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá

(iii) Tiền gửi kỳ hạn

- Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá

(iv) Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời hạn còn lại tới thời điểm đáo hạn dưới 3 tháng và các công cụ thị trường tiền tệ khác

- Đối với công cụ trả lãi: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- Đối với các công cụ không trả lãi: Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban đại diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

(v) Trái phiếu niêm yết

- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay định giá và đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, là một trong các mức giá sau:
 - + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(vi) Trái phiếu không niêm yết

- Giá yết (giá sạch) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc
- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

(vii) Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Giá mua; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(ix) Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Giá mua; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(x) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Mệnh giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận

(xi) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Là một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xii) Cổ phần, phần vốn góp khác

Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- + Giá trị sổ sách; hoặc
- + Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xiii) Chứng khoán phái sinh niêm yết

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá

(xiv) Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá

- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xv) Các tài sản được phép đầu tư khác

- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019:

Thời gian quá hạn**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành**

Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ mở theo phương thức mua Chứng chỉ quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở. Vốn góp phát hành được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở cho đến khi thanh lý Quỹ mở.

Vốn góp phát hành lần đầu phản ánh số lượng chứng chỉ quỹ và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu theo mệnh giá.

Vốn góp phát hành các lần tiếp theo được ghi nhận theo mệnh giá và thặng dư vốn.

4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ theo quy định của Điều lệ quỹ phù hợp với quy định của pháp luật hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở. Vốn góp mua lại phản ánh số lượng Chứng chỉ quỹ, giá trị vốn góp mua lại hiện có và tình hình tăng, giảm vốn góp mua lại của Quỹ mở tại các ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá và thặng dư vốn góp mua lại.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

- Tiền lãi:

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

- Cổ tức:

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.7 Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Phí trả cho các dịch vụ giám sát, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá, đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;
- Chi phí liên quan đến việc tổ chức, triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban đại diện Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

4.9 Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại Diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ quyết định).

4.10 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên khi Quỹ mua lại chứng chỉ Quỹ của nhà đầu tư, Quỹ cần giữ lại 0.1% số tiền mua lại đối với nhà đầu tư là cá nhân hoặc cá nhân/tổ chức nước ngoài để nộp thuế thay cho nhà đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thay mặt Quỹ kê khai và nộp thuế. Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.11 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi Tổng nợ phải trả có liên quan (như khoản phải trả mua chứng khoán, phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí môi giới, phí hành chính, phí định giá, lãi vay ngân hàng [nếu có]...) tại ngày trước Ngày Định giá.

Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được hạch toán vào Quỹ.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

V CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ:** Quỹ MBVF không có tính chu kỳ trong hoạt động của Quỹ**5.2 Các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ, phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:**

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường.

ÔNG
PH
UÂN
LÝ ĐÃ
MF
G ĐA

VI Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký	1,470,267,132	828,804,508
Tiền gửi hoạt động mua bán CCQ	1,041,764,398	240,655,069
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	16,000,000,000
	2,512,031,530	17,069,459,577

6.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư kỳ này (31.03.2024)	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	VND
Cổ phiếu	130,487,532,258	132,994,995,250	13,825,082,072	(11,317,619,080)	132,994,995,250
Trái phiếu					-
Giấy tờ có giá					
Tổng cộng	130,487,532,258	132,994,995,250	13,825,082,072	(11,317,619,080)	132,994,995,250

Khoản đầu tư kỳ trước (31.12.2023)	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	VND
Cổ phiếu	195,689,578,057	174,269,077,100	6,082,461,850	(27,502,962,807)	174,269,077,100
Trái phiếu	6,497,400,000	6,497,400,000			6,497,400,000
Giấy tờ có giá					
Tổng cộng	202,186,978,057	180,766,477,100	6,082,461,850	(27,502,962,807)	180,766,477,100

6.3 Chi phí phải trả

	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải trả Công ty Quản lý quỹ	186,641,025	247,745,099
Thù lao ban đại diện		
Phải trả phí lưu ký, bảo quản tài sản	17,066,260	16,914,463
Phải trả phí quản trị quỹ	16,500,000	16,500,000
Phải trả phí giám sát	5,500,000	5,500,000
Phải trả thanh toán mua chứng khoán		
Phải trả cho NĐT về mua CCQ	997,413,941	232,631,316
Phải trả cho NĐT về mua lại CCQ	44,350,457	8,023,753
Phải trả phí thường niên	2,486,317	
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ		
Phải trả phí cung cấp báo giá chứng khoán		
Phải trả phí kiểm toán	45,292,376	30,250,000
Phải trả phí giao dịch		
Tổng cộng	1,315,250,376	557,564,631

6.4

	31/12/2023	Phát sinh trong kỳ	31/03/2024
Vốn góp phát hành			
Số lượng	124,351,544.80	825,133.04	125,176,677.84
Giá trị ghi theo mệnh giá	1,243,515,448,000	8,251,330,400	1,251,766,778,400
Thặng dư vốn	506,941,529,956	8,228,544,204	515,170,074,160
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ	1,750,456,977,956	16,479,874,604	1,766,936,852,560
Vốn góp mua lại			
Số lượng	(113,561,641.67)	(5,283,347.12)	(118,844,988.79)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(1,135,616,416,700)	(52,833,471,200.00)	#####
Thặng dư vốn	(491,586,860,773)	(52,572,142,602.00)	(544,159,003,375.00)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ	(1,627,203,277,473)	(105,405,613,802)	(1,732,608,891,275)
Lợi nhuận để lại	75,098,077,692	24,798,737,427	99,896,815,119
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	10,789,903.13	(4,458,214.08)	6,331,689.05
NAV	198,351,778,175		134,224,776,404
NAV/ 1 CCQ	18,383		21,199

6.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2023	Phát sinh trong kỳ	31/03/2024
	VND	VND	VND
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	96,518,578,649	870,773,478	97,389,352,127
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	(21,420,500,957)	23,927,963,949	2,507,462,992
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	75,098,077,692	24,798,737,427	99,896,815,119

6.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

Danh mục các khoản đầu tư

A	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV)
	B	C	D=C-B
Cổ phiếu niêm yết	130,487,532,258	132,994,995,250	2,507,462,992
Trái phiếu	0	0	0
Giấy tờ có giá	0	0	0
Tổng cộng	130,487,532,258	132,994,995,250	2,507,462,992

6.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

STT	Ngày định giá	Quý I/2024		NAV/ICCQ tại ngày tính NAV	Tăng/Giảm NAV/ICCQ
		Số lượng CCQ	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV		
A	B	1	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2-C3/...)
1	1/1/2024	198,344,783,200	10,789,903.13	18,382	-
2	2/1/2024	199,151,374,093	10,784,461.10	18,467	85
3	3/1/2024	200,877,705,858	10,782,505.07	18,630	163
4	4/1/2024	202,043,434,755	10,781,606.78	18,740	110
5	7/1/2024	202,061,471,288	10,758,310.48	18,782	42
6	8/1/2024	199,730,482,233	10,589,777.38	18,861	79
7	9/1/2024	197,304,216,533	10,456,534.27	18,869	8
8	10/1/2024	197,967,645,541	10,456,706.19	18,932	63
9	11/1/2024	190,760,901,623	10,073,196.83	18,937	5
10	14/1/2024	190,279,175,130	10,044,823.48	18,943	6
11	15/1/2024	189,599,724,835	10,048,175.21	18,869	(74)
12	16/1/2024	190,931,442,523	10,053,441.22	18,992	123
13	17/1/2024	186,089,697,869	9,806,797.38	18,976	(16)
14	18/1/2024	186,890,701,229	9,800,012.37	19,070	94
15	21/1/2024	188,382,889,455	9,800,358.70	19,222	152
16	22/1/2024	188,904,063,138	9,798,554.42	19,279	57
17	23/1/2024	187,940,594,691	9,758,317.74	19,260	(19)
18	24/1/2024	186,642,308,768	9,719,611.20	19,203	(57)
19	25/1/2024	186,131,741,647	9,723,890.84	19,142	(61)
20	28/1/2024	187,300,737,511	9,715,948.57	19,278	136
21	29/1/2024	186,875,680,686	9,712,917.28	19,240	(38)
22	30/1/2024	187,916,024,588	9,744,599.85	19,284	44
23	31/1/2024	185,678,777,530	9,729,751.36	19,084	(200)
24	1/2/2024	185,174,949,705	9,678,444.71	19,133	49
25	4/2/2024	184,601,205,387	9,660,343.20	19,109	(24)
26	5/2/2024	188,271,290,021	9,661,838.95	19,486	377
27	6/2/2024	188,309,467,227	9,622,799.11	19,569	83
28	7/2/2024	190,529,350,555	9,627,327.32	19,790	221
29	14/2/2024	190,470,927,904	9,627,327.32	19,784	(6)
30	15/2/2024	191,185,229,703	9,639,137.08	19,834	50
31	18/2/2024	191,150,623,512	9,600,984.76	19,909	75
32	19/2/2024	193,096,912,790	9,604,090.71	20,106	197
33	20/2/2024	193,202,224,393	9,616,464.68	20,091	(15)
34	21/2/2024	193,547,557,784	9,619,727.95	20,120	29
35	22/2/2024	194,234,637,362	9,626,475.08	20,177	57
36	25/2/2024	192,111,400,306	9,635,579.86	19,938	(239)
37	26/2/2024	193,454,199,039	9,632,978.01	20,082	144
38	27/2/2024	195,641,978,313	9,639,419.62	20,296	214
39	28/2/2024	197,267,858,520	9,648,804.62	20,445	149
40	29/2/2024	182,785,703,943	8,969,420.49	20,379	(66)
41	3/3/2024	182,781,010,288	8,953,104.06	20,415	36
42	4/3/2024	183,220,870,841	8,961,412.22	20,446	31
43	5/3/2024	185,076,316,442	8,992,048.26	20,582	136
44	6/3/2024	183,925,755,416	9,001,605.24	20,433	(149)
45	7/3/2024	154,151,865,924	7,545,327.20	20,430	(3)
46	10/3/2024	151,979,398,562	7,560,292.43	20,102	(328)
47	11/3/2024	151,110,612,569	7,573,279.71	19,953	(149)
48	12/3/2024	151,722,330,173	7,590,431.41	19,989	36
49	13/3/2024	133,361,162,157	6,532,012.93	20,417	428
50	14/3/2024	133,093,741,253	6,540,639.70	20,349	(68)
51	17/3/2024	133,625,459,725	6,547,037.29	20,410	61
52	18/3/2024	131,907,407,642	6,556,711.56	20,118	(292)
53	19/3/2024	130,742,798,566	6,508,622.29	20,088	(30)
54	20/3/2024	132,931,855,985	6,504,495.13	20,437	349

55	21/3/2024	135,575,948,346	6,513,077.51	20,816	379
56	24/3/2024	136,029,196,438	6,516,198.18	20,876	60
57	25/3/2024	134,129,464,020	6,496,505.62	20,646	(230)
58	26/3/2024	131,265,771,985	6,278,199.32	20,908	262
59	27/3/2024	131,986,232,454	6,310,889.23	20,914	6
60	28/3/2024	133,478,241,201	6,299,010.20	21,190	276
61	31/3/2024	134,224,776,404	6,331,689.05	21,199	9

NAV bình quân trong Quý I/2024

176,165,291,901

Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất

-

Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất

428

6.8 Thay đổi trong ước tính kế toán:

Trong kỳ, Quý không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến ước tính kế toán

6.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập

Nguyễn Thu Uyên
Kế toán

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Người phê duyệt

Bạch Thế Phong
Giám đốc đầu tư